



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 06/2026/CBTT/GLW-GTr

V/v: Giải trình kết quả sản xuất
kinh doanh năm 2025.

Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Kính gửi:

Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 388 Lý Thái Tổ - P Diên Hồng - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094

Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025, lợi nhuận sau thuế tăng 10,55% so với năm 2024:

Số TT	CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024	Tăng/giảm (%)
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.892.265.567	71.833.657.748	1,47%
2	Giá vốn hàng bán	48.241.826.739	47.552.816.091	1,45%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí bán hàng	11.633.369.495	11.305.496.578	2,90%
4	Thu nhập khác	2.851.551.532	1.437.147.095	98,42%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.413.005.479	1.274.820.108	10,84%
7	Lợi nhuận trước thuế TNDN	17.272.108.519	15.676.060.699	10,18%
8	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.754.984.242	12.442.767.341	10,55%

Nguyên nhân: Khoản thu nhập khác năm 2025 tăng 98,42% so với năm 2024. Đây là tiền đền bù di dời hệ thống nước của Công ty

Trân trọng báo cáo!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu thư ký HĐQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	Ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Hà Phước Tuấn	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 4 năm 2025	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Lê Văn Luyện	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	Ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	Ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Trịnh Ba Duy	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2025	-
Ông Hồ Ánh Hồng	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2025	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	Ngày 9 tháng 1 năm 2024	-
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	-
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	-
Ông Trịnh Ba Duy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 11 năm 2024	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghĩa Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 25-11-062-2

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty"), lập vào ngày 20 tháng 3 năm 2026, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Nguyễn Tuấn Nam
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Văn Chương

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 6431-2023-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	27.513.102.880	44.330.043.558
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	20.063.867.366	21.563.057.141
Tiền		111	2.163.867.366	795.819.470
Các khoản tương đương tiền		112	17.900.000.000	20.767.237.671
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	500.000.000	16.270.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	500.000.000	16.270.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	1.723.901.476	2.477.637.014
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	680.799.179	737.444.380
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	57.672.000	579.912.210
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	1.256.692.097	1.402.075.461
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(271.261.800)	(241.795.037)
Hàng tồn kho	10	140	3.915.214.383	3.821.215.435
Hàng tồn kho		141	3.915.214.383	3.821.215.435
Tài sản ngắn hạn khác		150	1.310.119.655	198.133.968
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	21.562.497	55.309.130
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	1.197.166.126	59.540.806
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	17	153	91.391.032	83.284.032
Tài sản dài hạn		200	185.673.542.349	162.750.922.430
Các khoản phải thu dài hạn		210	22.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	8	216	22.000.000	-
Tài sản cố định		220	177.730.754.217	157.732.046.641
Tài sản cố định hữu hình	13	221	177.380.716.614	157.170.452.278
- Nguyên giá		222	490.543.029.251	458.757.009.244
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(313.162.312.637)	(301.586.556.966)
Tài sản cố định vô hình	14	227	350.037.603	561.594.363
- Nguyên giá		228	1.692.454.091	1.692.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.342.416.488)	(1.130.859.728)
Tài sản dở dang dài hạn		240	2.210.863.602	427.303.192
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	2.210.863.602	427.303.192
Tài sản dài hạn khác		260	5.709.924.530	4.591.572.597
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	2.950.935.251	1.802.885.117
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	263	2.758.989.279	2.788.687.480
Tổng tài sản		270	213.186.645.229	207.080.965.988

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	12.375.342.667	9.060.283.562
Nợ ngắn hạn		310	12.375.342.667	9.060.283.562
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	3.512.835.746	2.410.782.783
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	8.949.000	6.357.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	3.587.003.915	3.801.864.932
Phải trả người lao động	18	314	3.315.991.899	2.025.805.392
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	538.450.540	471.388.261
Phải trả ngắn hạn khác		319	36.118.314	267.435.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	322	1.375.993.253	76.649.694
Vốn chủ sở hữu		400	200.811.302.562	198.020.682.426
Vốn chủ sở hữu	20, 21	410	200.811.302.562	198.020.682.426
Vốn cổ phần	21	411	180.000.000.000	180.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	3.940.051.378	3.940.051.378
Quỹ đầu tư phát triển		418	3.116.266.942	375.175.915
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	13.754.984.242	13.705.455.133
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		421a	-	1.262.687.792
- Lợi nhuận sau thuế năm nay		421b	13.754.984.242	12.442.767.341
Tổng nguồn vốn		440	213.186.645.229	207.080.965.988

Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng	23	01	72.892.265.567	71.833.657.748
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng		10	72.892.265.567	71.833.657.748
Giá vốn hàng bán	24, 28	11	(48.241.826.739)	(47.552.816.091)
Lợi nhuận gộp về bán hàng		20	24.650.438.828	24.280.841.657
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	1.413.005.479	1.274.820.108
Chi phí tài chính		22	-	(464.119)
Chi phí bán hàng	26, 28	25	(4.351.698.205)	(4.482.367.243)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 28	26	(7.281.671.290)	(6.823.129.335)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	14.430.074.812	14.249.701.068
Thu nhập khác	29	31	2.851.551.532	1.437.147.095
Chi phí khác		32	(9.517.825)	(10.787.464)
Lợi nhuận khác		40	2.842.033.707	1.426.359.631
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30	50	17.272.108.519	15.676.060.699
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	51	(3.517.124.277)	(3.233.293.358)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20	60	13.754.984.242	12.442.767.341
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	70	764	582

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	17.272.108.519	15.676.060.699
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	12.529.137.963	11.752.821.903
Thay đổi các khoản dự phòng		03	29.466.763	163.659.609
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(1.602.876.466)	(1.274.820.108)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	28.227.836.779	26.317.722.103
Thay đổi các khoản phải thu		09	(1.179.164.909)	2.741.650.013
Thay đổi hàng tồn kho		10	(1.847.861.157)	(815.214.345)
Thay đổi các khoản phải trả		11	1.976.421.531	2.943.591.835
Thay đổi chi phí trả trước		12	(1.114.303.501)	(1.094.198.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(3.735.795.101)	(1.173.843.350)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(665.020.547)	(144.104.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	21.662.113.095	28.775.603.798
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(31.910.284.577)	(6.272.763.677)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	363.636.364	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(500.000.000)	(37.110.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	16.270.000.000	37.840.000.000
Lãi tiền gửi nhận được		27	1.619.306.843	2.395.790.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(14.157.341.370)	(3.146.972.874)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	-	(549.614.014)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(9.003.961.500)	(5.397.178.500)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		40	(9.003.961.500)	(5.946.792.514)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(1.499.189.775)	19.681.838.410
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	21.563.057.141	1.881.218.731
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	20.063.867.366	21.563.057.141

Gia Lai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần sửa đổi sau đó với lần gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 ngày 9 tháng 1 năm 2024 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VNĐ được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 đường Lý Thái Tổ, phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 96 người (31 tháng 12 năm 2024: 107 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các khoản mục của báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.11 Khoản phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại

ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.13 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, bù trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.18 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm nhà đầu tư và công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.20 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	19.965.782	19.308.213
Tiền gửi ngân hàng	2.143.901.584	776.511.257
	2.163.867.366	795.819.470
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	17.900.000.000	20.767.237.671
	20.063.867.366	21.563.057.141

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 2,7% đến 4,7%/năm (31 tháng 12 năm 2024: dao động từ 2,7% đến 4,74%/năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn (i)	500.000.000	16.270.000.000

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 4,7%/năm (31 tháng 12 năm 2024: dao động từ 4,0% đến 5,0%/năm).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn Phường Pleiku	569.852.032	645.971.989
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn Phường Ayunpa	74.438.897	86.677.391
Khác	36.508.250	4.795.000
	680.799.179	737.444.380

8. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi dự thu	113.541.097	319.842.461
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	446.951.000	1.049.033.000
Ký quỹ ngắn hạn	15.200.000	15.200.000
Tạm ứng cho nhân viên	681.000.000	18.000.000
	1.256.692.097	1.402.075.461
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	22.000.000	-
	1.278.692.097	1.402.075.461

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Kỹ thương Xây lắp An Phát	-	529.400.000
Trả trước cho người bán khác	57.672.000	50.512.210
	57.672.000	579.912.210

10. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	3.915.214.383	-	3.821.215.435	-
	3.915.214.383	-	3.821.215.435	-

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.758.989.279	-	2.788.687.480	-
	2.758.989.279	-	2.788.687.480	-

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Khác	21.562.497	55.309.130
Dài hạn		
Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ	2.013.195.338	1.019.777.349
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	115.935.400	117.910.225
Công cụ, dụng cụ	627.608.348	522.316.400
Khác	194.196.165	142.881.143
	2.950.935.251	1.802.885.117
	2.972.497.748	1.858.194.247

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2025	102.968.924.417	101.185.023.440	253.959.214.660	643.846.727	458.757.009.244
Mua trong năm	-	362.269.000	-	-	362.269.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	720.852.057	11.147.005.831	20.471.484.028	-	32.339.341.916
Thanh lý	-	-	(915.590.909)	-	(915.590.909)
31 tháng 12 năm 2025	103.689.776.474	112.694.298.271	273.515.107.779	643.846.727	490.543.029.251
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2025	(73.068.376.364)	(76.374.569.569)	(151.685.757.931)	(457.853.102)	(301.586.556.966)
Khấu hao trong năm	(2.980.621.172)	(2.218.155.943)	(7.074.840.683)	(43.963.405)	(12.317.581.203)
Thanh lý	-	-	741.825.532	-	741.825.532
31 tháng 12 năm 2025	(76.048.997.536)	(78.592.725.512)	(158.018.773.082)	(501.816.507)	(313.162.312.637)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2025	29.900.548.053	24.810.453.871	102.273.456.729	185.993.625	157.170.452.278
31 tháng 12 năm 2025	27.640.778.938	34.101.572.759	115.496.334.697	142.030.220	177.380.716.614

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá khoảng 11.389 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 9.447 triệu VNĐ) nhưng vẫn đang sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	1.692.454.091
31 tháng 12 năm 2025	1.692.454.091
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(1.130.859.728)
Hao mòn trong năm	(211.556.760)
31 tháng 12 năm 2025	(1.342.416.488)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	561.594.363
31 tháng 12 năm 2025	350.037.603

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Số dư đầu năm	427.303.192	608.336.111
Chi phí phát sinh trong năm	34.236.179.158	6.165.271.322
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(32.339.341.916)	(6.331.592.887)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(14.711.354)
Chuyển sang hàng tồn kho	(6.596.832)	-
Điều chỉnh khác	(106.680.000)	-
Số dư cuối năm	2.210.863.602	427.303.192
Trong đó:		
Mở rộng và cải tạo hệ thống cấp nước	1.539.675.000	398.017.081
Lập đặt đồng hồ tổng DMA	563.340.000	-
Công trình khác	107.848.602	29.286.111
	2.210.863.602	427.303.192

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán là các bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật ENVIRO	763.107.371	763.107.371	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	100.398.550	100.398.550	754.392.550	754.392.550
Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai	134.812.755	134.812.755	116.973.990	116.973.990
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Trung	133.920.000	133.920.000	494.640.000	494.640.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Thịnh Phước	37.434.100	37.434.100	487.204.947	487.204.947
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây lắp An Phát	658.091.128	658.091.128	32.652.200	32.652.200
Công ty TNHH Nông Lâm nghiệp Phố Núi	153.439.000	153.439.000	-	-
Khác	70.035.074	70.035.074	92.730.128	92.730.128
	2.051.237.978	2.051.237.978	1.978.593.815	1.978.593.815

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 31)				
Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai	183.848.238	183.848.238	-	-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	95.741.860	95.741.860	2.682.900	2.682.900
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	1.182.007.670	1.182.007.670	429.506.068	429.506.068
	1.461.597.768	1.461.597.768	432.188.968	432.188.968
	3.512.835.746	3.512.835.746	2.410.782.783	2.410.782.783

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2025			Trong năm	31 tháng 12 năm 2024
	Giá trị	Số phải nộp/ Phải thu	Số thực nộp/ Bù trừ	Phân loại lại	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	91.391.032	-	-	8.107.000	83.284.032
	91.391.032	-	-	8.107.000	83.284.032
Thuế phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	4.141.239.721	(4.141.239.721)	-	-
Thuế giá trị gia tăng vắng lai	-	17.829.000	(25.936.000)	8.107.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.655.015	428.043.008	(422.023.091)	-	20.635.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.014.622.534	3.517.124.277	(3.735.795.101)	-	3.233.293.358
Thuế tài nguyên	24.682.522	325.033.625	(325.780.948)	-	25.429.845
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	521.043.844	6.159.651.765	(6.161.114.552)	-	522.506.631
	3.587.003.915	14.588.921.396	(14.811.889.413)	8.107.000	3.801.864.932

18. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lương	1.080.191.899	128.805.392
Thưởng	2.235.800.000	1.897.000.000
	3.315.991.899	2.025.805.392

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	76.649.694	1.436.101
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	1.964.364.106	219.317.803
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(665.020.547)	(144.104.210)
Số dư cuối năm	1.375.993.253	76.649.694

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

Thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm như dưới đây:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	6.882.005.595	191.197.232.888
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(219.317.803)	(219.317.803)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.442.767.341	12.442.767.341
31 tháng 12 năm 2024	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	13.705.455.133	198.020.682.426
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	13.705.455.133	198.020.682.426
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	2.741.091.027	(2.741.091.027)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(1.964.364.106)	(1.964.364.106)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	13.754.984.242	13.754.984.242
Số dư, 31 tháng 12 năm 2025	180.000.000.000	3.940.051.378	3.116.266.942	13.754.984.242	200.811.302.562

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức của năm 2024 theo tỉ lệ 5%/vốn điều lệ và trích lập quỹ đầu tư phát triển.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt là 2% và 13,79% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024. Chi tiết như sau:

	Số tiền VNĐ
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	248.855.347
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.715.508.759
	1.964.364.106

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	9.180.000	91.800.000.000	51,00%	9.180.000	91.800.000.000	51,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	8.420.900	84.209.000.000	46,78%	8.420.900	84.209.000.000	46,78%
Cổ đông khác	399.100	3.991.000.000	2,22%	399.100	3.991.000.000	2,22%
	18.000.000	180.000.000.000	100%	18.000.000	180.000.000.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.754.984.242	12.442.767.341
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.964.364.106)
	13.754.984.242	10.478.403.235
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	764	582

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông được trình bày lại sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

23. Doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	64.936.066.863	64.842.844.440
Doanh thu lắp đặt, cải tạo hệ thống nước sạch	7.878.774.489	6.744.042.953
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	77.424.215	246.770.355
	72.892.265.567	71.833.657.748

24. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	42.927.344.814	42.776.607.286
Giá vốn lắp đặt, cải tạo hệ thống nước sạch	5.248.195.163	4.621.095.810
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	66.286.762	155.112.995
	48.241.826.739	47.552.816.091

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, cho vay	1.413.005.479	1.274.820.108
	1.413.005.479	1.274.820.108

26. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	3.287.569.820	3.555.750.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.677.697	211.556.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.450.688	715.059.512
	4.351.698.205	4.482.367.243

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	5.357.427.355	4.865.419.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.978.587	397.842.660
Thuế, phí và lệ phí	7.965.474	10.784.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.002.785.480	946.558.194
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	46.461.409	169.885.796
Chi phí khác	503.052.985	432.638.812
	7.281.671.290	6.823.129.335

28. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	20.251.199.976	21.664.129.181
Chi phí nhân công	16.524.938.149	15.623.599.712
Chi phí khấu hao	12.529.137.963	11.752.821.903
Thuế, phí, lệ phí	52.141.170	57.172.346
Chi phí dự phòng	46.461.409	169.885.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.911.075.201	8.856.103.403
Chi phí khác	560.242.366	734.600.328
	59.875.196.234	58.858.312.669

29. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt	2.060.350.000	833.938.890
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	601.259.880	600.396.706
Thanh lý tài sản cố định	189.870.987	-
Các khoản thu nhập khác	70.665	2.811.499
	2.851.551.532	1.437.147.095

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước theo thuế suất thuế TNDN phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Theo Quy định hiện hành, thuế suất TNDN phổ thông là 20%.

Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.272.108.519	15.676.060.699
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	301.004.155	490.406.089
Thu nhập chịu thuế hiện hành ước tính	17.573.112.674	16.166.466.788
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính	3.514.622.534	3.233.293.358
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước (*)	2.501.743	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.517.124.277	3.233.293.358

(*) Khoản điều chỉnh thuế bổ sung của các năm trước theo Biên bản kiểm tra thuế của Chi Cục Thuế khu vực XIV ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Việc tính toán chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế TNDN hoãn lại

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 vì Công ty không phát sinh chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các bên liên quan chủ yếu như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ cấp hai
3	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty mẹ
4	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Công ty liên kết trong tập đoàn
6	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
7	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty chung kiểm soát
8	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, Công ty có các bên liên quan là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại trang 1.

Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu	769.444.550	829.977.740
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Mua nước sạch	13.447.060.095	13.449.002.280
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Mua nguyên vật liệu	2.844.628.000	911.701.000
Miền Nam	Mua máy móc, thiết bị	3.727.205.000	1.122.126.000
	Mua hóa chất	39.603.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Chi trả cổ tức	4.590.000.000	2.754.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chi trả cổ tức	4.210.450.000	2.526.270.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị	3.308.967.593	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	1.182.007.670	429.506.068
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	95.741.860	2.682.900
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	183.848.238	-
	1.461.597.768	432.188.968

32. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	1.559.031.149	1.297.104.810

33. Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Trong năm, thu nhập và thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch	20.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên	12.000.000	36.000.000
Ông Lê Văn Luyện	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Khánh Duy	Thành viên	12.000.000	36.000.000
Bà Hồ Ánh Hồng	Thành viên	24.000.000	-
Ông Hà Phước Tuấn	Thành viên	40.000.000	-
Ông Trịnh Ba Duy	Thành viên	24.000.000	-
		204.000.000	204.000.000

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Thành	-	7.826.087
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	508.655.347	449.573.913
Ông Nguyễn Đình Vĩnh	388.100.000	319.400.000
Ông Phạm Xuân Hào	399.100.000	319.400.000
	1.295.855.347	1.096.200.000
Ban Kiểm soát		
Bà Hồ Thị Xuân	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Hoàng	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	24.000.000	24.000.000
	84.000.000	84.000.000
	1.583.855.347	1.384.200.000

34. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

35. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2026


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc


Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

